Bảng miêu tả bò HF

Photo : A. Meekma

HIỆP HỘI NHỮNG NGƯỜI CHĂN NUÔI BÒ HF TẠI PHÁP

Le Montsoreau - 49480 Saint-Sylvain d'Anjou
Tel : 02 41 37 66 66 - Fax : 02 41 43 23 96
www.primholstein.com - email : upra@primholstein.com

Bảng chấm điểm bò HF

Theo thông lệ**, bảng chấm điểm** vật nuôi được chia thành hai phần :

* **Đánh giá** : kĩ thuận viên ghi chép chất lượng hình thể của vật nuôi theo đúng những gì quan sát được trong ngày tiến hành đánh giá.

* **Miêu tả:** kĩ thuật viên ghi chép, chỉ cho điểm mà không được cho ý kiến nhận xét, trên thang điểm từ 1 tới 9, một số đặc điểm thể hình chi tiết của vật nuôi. Các đặc điểm được nêu rõ trong tài liệu này. Tất cả bò cho sữa chu kì đầu phải được đánh giá, hoặc cùng lắm là đánh giá trên bò cho sữa lần hai. Ngược lại với phần đánh giá, phần miêu tả đặc điểm của bò chỉ làm một lần duy nhất trong vòng đời của bò. Các thông tin thu thập được sử dụng để tính toán chỉ số thể hình của bò cái cho sữa và của bò đực đã cho tinh.

Các thông tin này do các thanh tra viên của Upra [(Upra là Hiệp hội những người chăn nuôi bò HF của Pháp) thu thập trên tất cả vật nuôi được theo dõi trong chương trình Xây dựng dịch vụ và trên 20 % số con cái của mẫu thử)] và kĩ thuật viên của các Hợp tác xã thụ tinh nhân tạo thu thập (trên 80 % con cái của mẫu thử).
Tất cả các kĩ thuật viên đều phải theo một lớp tập huấn liên tục để bảo đảm sự cân đối, hài hòa về trình độ giữa các thành viên trong nhóm đánh giá. Ngoài ra, cứ ba năm một lần, mỗi kĩ thuật viên lại phải tham gia làm đánh giá thử nghiệm do Hội chăn nuôi bò HF của Pháp tổ chức, sau đó Hội này sẽ cấp chứng nhận cho phép họ tiếp tục hành nghề đánh giá bò. Việc thường xuyên đánh giá lại trình độ của kĩ thuật viên sẽ đảm bảo chất lượng công việc của họ và qua đó đảm bảo sự tin tưởng vào kết quả các chỉ số gien thu thập được lần đầu của vật nuôi.

Bảng miêu tả

Phải thu thập tất cả các chỉ số nếu có thể, khi thu thập, vật nuôi phải được thả ra và cho đi lại trong điều kiện tự nhiên.

Đối với tất cả các hạng mục có sự đối xứng giữa hai bên, phía được đánh giá luôn luôn là phía bên phải của con vật cho dù có thể có sự khác nhau nào đó giữa hai bên.

Các chỉ số liên quan tới bầu vú bò

ĐỘ SÂU KHE VÚ

Mã: PS

Cách gọi tên hai trạng thái đối nghịch của chỉ số : nông / sâu

Định nghĩa : độ sâu khe vú là dấu dây chằng chia đôi phần bên trái và bên phải của bầu vú

Cách đánh giá: kĩ thuật viên đứng phía sau bò và đánh giá độ sâu của chỗ lõm giữa hai phần trái và phải của bầu vú tính từ đầu núm vú sau tới chỗ lõm. Độ sâu càng lớn điểm càng cao (9). Ngược lại, nếu không có độ sâu thì cho điểm thấp (1).

KHOẢNG CÁCH GIỮA ĐIỂM CUỐI MẶT BẦU VÚ VÀ KHUỶU CHÂN

Mã: PJ

Cách gọi tên hai trạng thái đối nghịch của chỉ số: mặt bầu vú thấp / mặt bầu vú cao

Định nghĩa: là khoảng cách giữa hai đường thẳng đường nằm ngang, một đường chạy qua điểm thấp nhất của bầu vú (không tính núm vú) và điểm kia chạy qua điểm nhọn của khuỷu chân. Khoảng cách này cho chúng ta biết thể tích của bầu vú.

Cách đo đạc: kĩ thuật viên đứng cạnh bò quan sát và đánh giá khoảng cách giữa bầu vú và đường thẳng tưởng tượng nằm ngang chạy qua góc nhọn của khuỷu chân. Điểm cao nhất (9) sẽ được cho nếu khoảng cách này lớn, tức là bầu vú nằm ở phía trên góc khuỷu chân rất nhiều. Ngược lại, sẽ cho điểm thấp nhất (1) nếu bầu vú nằm thấp hơn hẳn góc khuỷu chân. Cho 2 điểm nếu bầu vú nằm ngang với góc khuỷu chân.

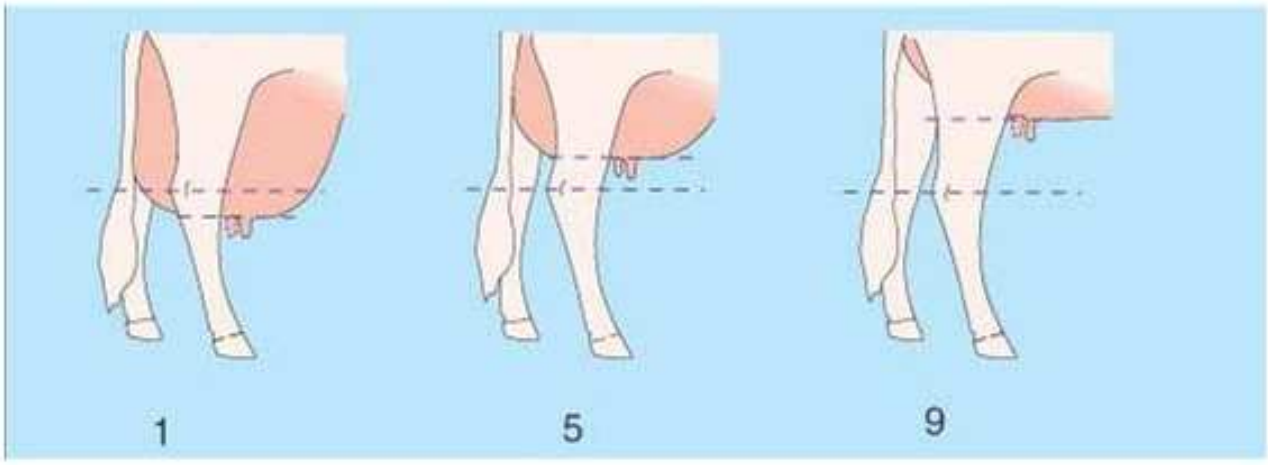

ĐỘ CÂN ĐỐI

Mã : EQ

Cách gọi tên hai trạng thái đối nghịch của chỉ số : phần phía sau thấp/ phần phía sau cao

Định nghĩa khoảng cách giữa hai đường thẳng chạy qua chân hai cặp núm vú trước và sau Quan sát bầu vú theo mặt cắt giống dưới hình vẽ

Cách đánh giá : kĩ thuật viên đứng cạnh bò quan sát và đánh giá khoảng cách đã được định nghĩa ở trên.

Cho điểm cao nhất (9) nếu như phần phía sau rất cao so với phần phía trước và ngược lại, cho điểm thấp nhất (1) nếu như phần phía sau rất thấp so với phần phía trước.

Điểm 5 tương ứng với việc khoảng cách này bằng 0, có nghĩa là phần phía trước và phần phía sau bằng nhau, cùng nằm trên một mặt phẳng.

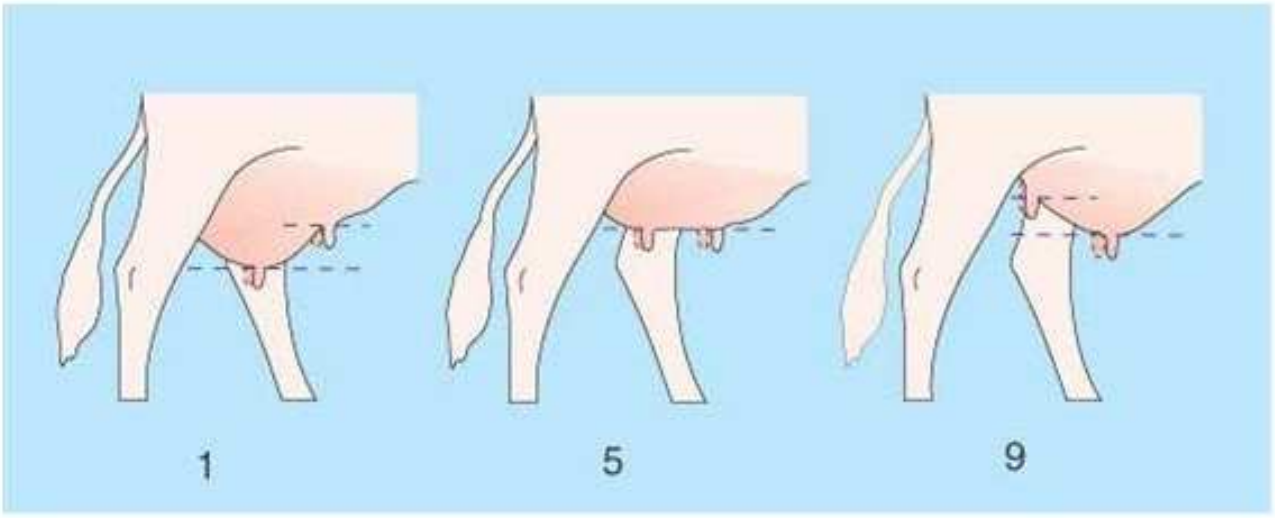

ĐIỂM BÁM TRƯỚC

Mã : AA

Cách gọi tên hai trạng thái đối nghịch của chỉ số : lỏng / chặt

Định nghĩa : chất lượng điểm bám giữa thành bụng và cạnh bầu vú, và độ chắc chắn của bầu vú.

Cách đánh giá : kĩ thuật viên đứng cạnh để quan sát bò như hình vẽ và đánh giá những đặc tính này. Điểm thấp nhất (1) tương ứng với khe hở rất rộng và bầu vú lỏng, cho điểm cao nhất (9) tương ứng với việc bò không có khe hở và bầu vú chắc chắn, không bị đong đưa.

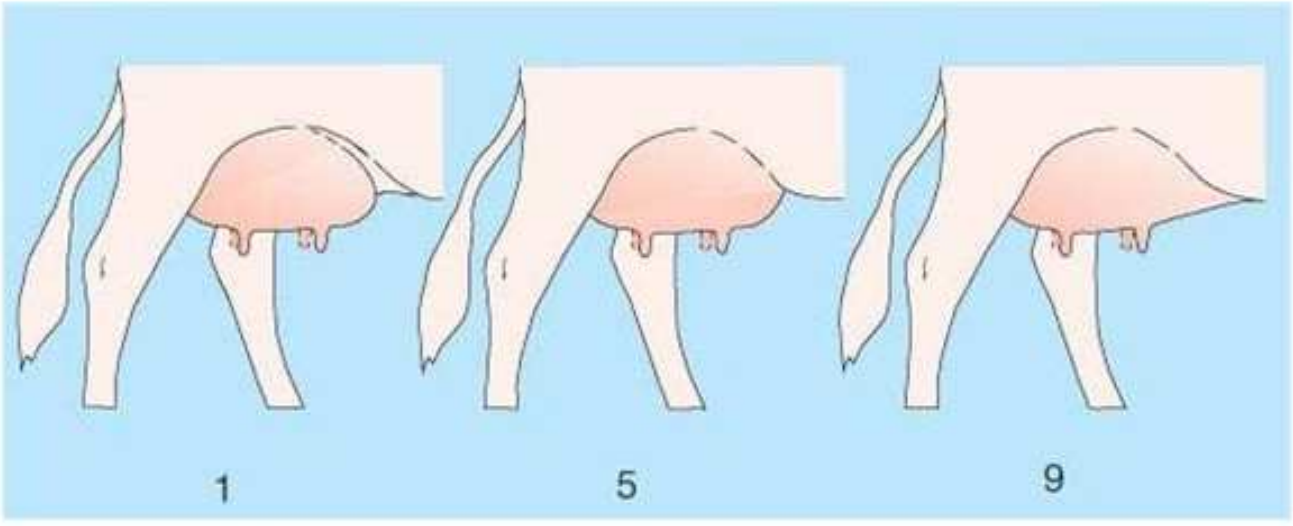

CHIỀU CAO ĐIỂM BÁM SAU

Mã: AH

Cách gọi tên hai trạng thái đối nghịch của chỉ số: thấp/ cao

Định nghĩa: khoảng cách giữa góc nhọn dưới của âm hộ bò và đường ngang chạy qua điểm nối giữa vú và cơ thể bò (điểm nối của bầu vú, chạy dọc theo đùi bò).

Cách đánh giá : kĩ thuật viên đứng phía sau bò và ước tính khoảng cách này. Cho điểm cao nhất (9) khi khoảng cách này là lớn nhất, có nghĩa là điểm bám nằm ở phía dưới, cho điểm thấp nhất (1) khi khoảng cách này ngắn nhất, có nghĩa là điểm bám nằm ở phía trên cao.

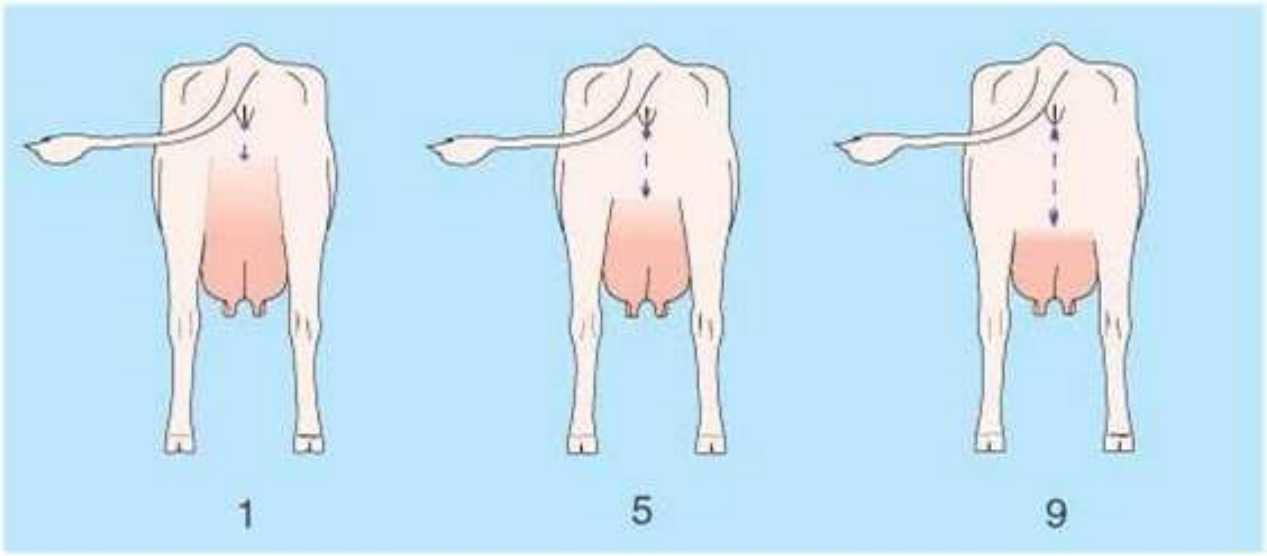

KHOẢNG CÁCH GIỮA CÁC NÚM VÚ TRƯỚC

Mã : EA

Cách gọi tên hai trạng thái đối nghịch của chỉ số: rộng/ hẹp

Định nghĩa : khoảng cách giữa hai đường thẳng đứng chạy dọc giữa hai đầu núm vú trước

Cách đánh giá: Kĩ thuật viên đứng phía sau bò hoặc chéo ¾ phía trước và đánh giá khoảng cách này.

Cho điểm cao nhất (9) khi khoảng cách này lớn nhất và cho điểm thấp nhất (1) khi khoảng cách này nhỏ nhất.

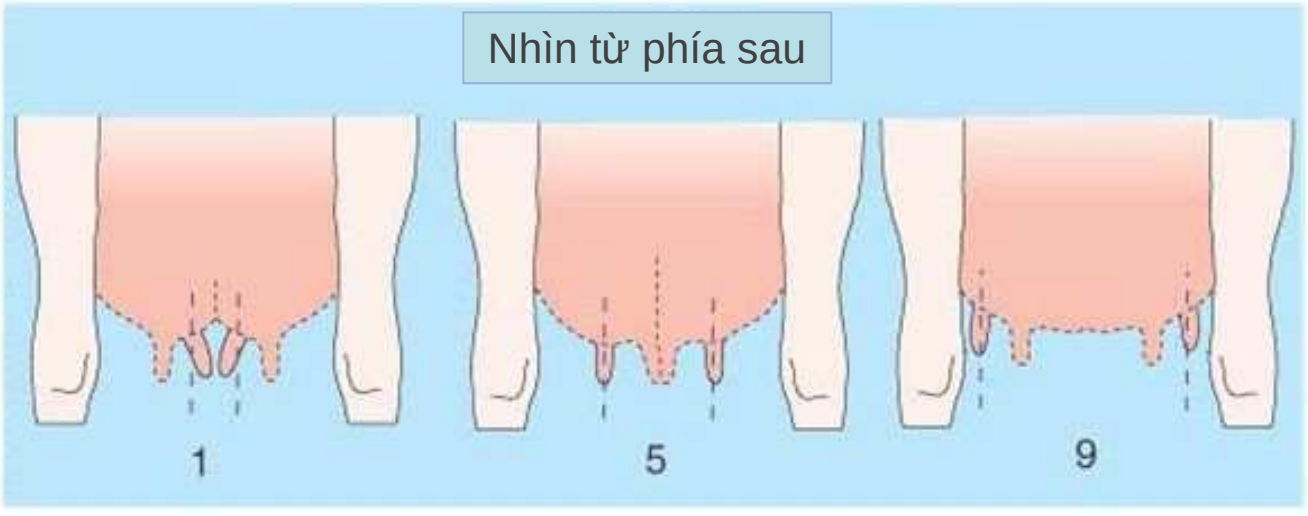

ĐỘ THẲNG ĐỨNG CỦA CÁC NÚM VÚ SAU

Mã: IA

Cách gọi tên hai trạng thái đối nghịch của chỉ số : chĩa ra ngoài/nghiêng vào trong

Định nghĩa: nhìn từ phía sau của mỗi khoang núm vú sau, đánh giá khoảng cách giữa hai đường thẳng đứng, một đường chạy qua điể thấp nhất của khoang vú, đường kia chạy qua chân núm vú.

Cách đánh giá : kĩ thuật viên đứng ở đằng sau bò, đánh giá vị trí và độ thẳng đứng của núm vú phía sau.

Cho điểm cao nhất (9) khi các núm vũ chĩa ra ngoài nhiều nhất và điểm thấp nhất (1) cho các núm vú hướng vào trong nhiều nhất, đến mức cái nọ dính vào cái kia. Cho điểm 5 khi các núm vú nằm ở vị trí thấp nhất của khoang bầu vú sau

ĐỘ DÀI NÚM VÚ

Mã: LT

Cách gọi tên hai trạng thái đối nghịch của chỉ số : ngắn / dài

Định nghĩa: là khoảng cách giữa chân và đầu núm vú. Lấy giá trị núm vú sau giữ theo chiều thẳng

Cách đánh giá: kĩ thuật viên đánh giá khoảng cách này.

Cho điểm cao nhất (9) khi độ dài núm vú dài nhất và cho điểm thấp nhất (1) khi núm vú có độ dài ngắn nhất theo bảng dưới đây.

Bảng qui đổi giữa điểm (từ 1 tới 9) và chiều dài (tính bằng cm)

Điểm	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Chiều dài	<=1	1,75	2,50	3,25	4	4,75	5,50	6,25	>=7

Các chỉ số hình thể

CHIỀU CAO XƯƠNG CÙNG

Mã: HS

Cách gọi tên hai trạng thái đối nghịch của chỉ số : nhỏ/to

Định nghĩa: là khoảng cách theo chiều thẳng đứng giữa mặt đất và điểm hình thành từ sự giao nhau giữa đường chạy từ điểm nhọn của háng tới xương cùng.

Cách đánh giá: kĩ thuật viên đứng cạnh bò và ước lượng hoặc đo khoảng cách này. Khoảng cách này càng cao thì càng cho nhiều điểm.

Bảng qui đổi giữa điểm (từ 1 tới 9) và chiều cao (tính bằng cm)

Điểm	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Chiều cao	<=138	139-140	141-142	143-144	145-146	147-148	149-150	151-152	>=153

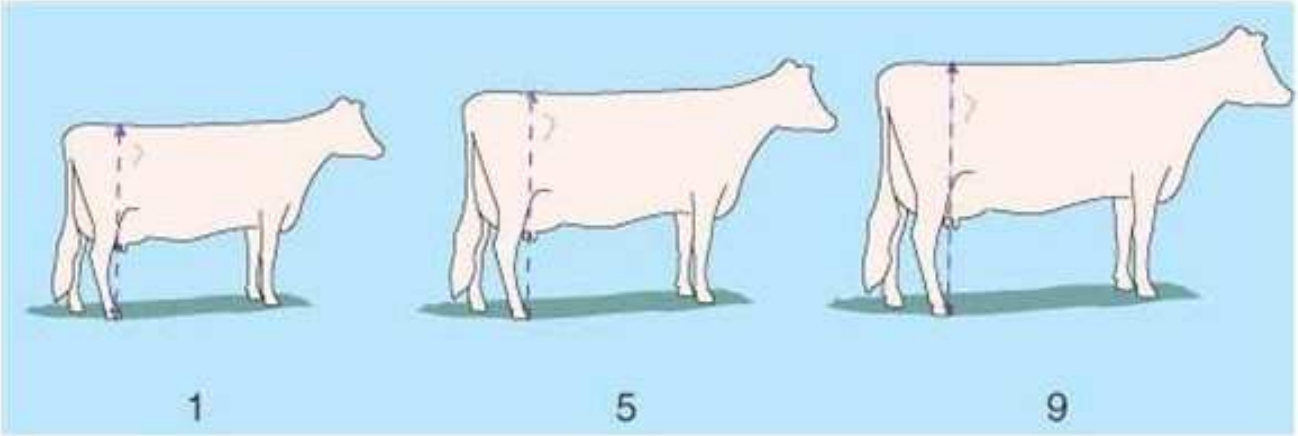

ĐỘ RỘNG GIỮA TÂM HAI CHI TRƯỚC

Mã: LP

Cách gọi tên hai trạng thái đối nghịch của chỉ số : hẹp/rộng.

Định nghĩa : khoảng cách giữa tâm của hai chi trước, đường thẳng giữa hai điểm này phải chạy qua xương ức.

Cách đánh giá : : kĩ thuật viên đứng phía sau, chéo ¾ thân bò và đánh giá khoảng cách giữa tâm của hai chi trước phần ngang với xương ức.

Khoảng cách càng lớn thì điểm càng cao.

Bảng qui đổi giữa điểm (từ 1 tới 9) và khoảng cách (tính bằng cm)

Điểm	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Khoảng cách	<=16	17-19	20-22	23-25	26-28	29-31	32-34	35-37	>=38

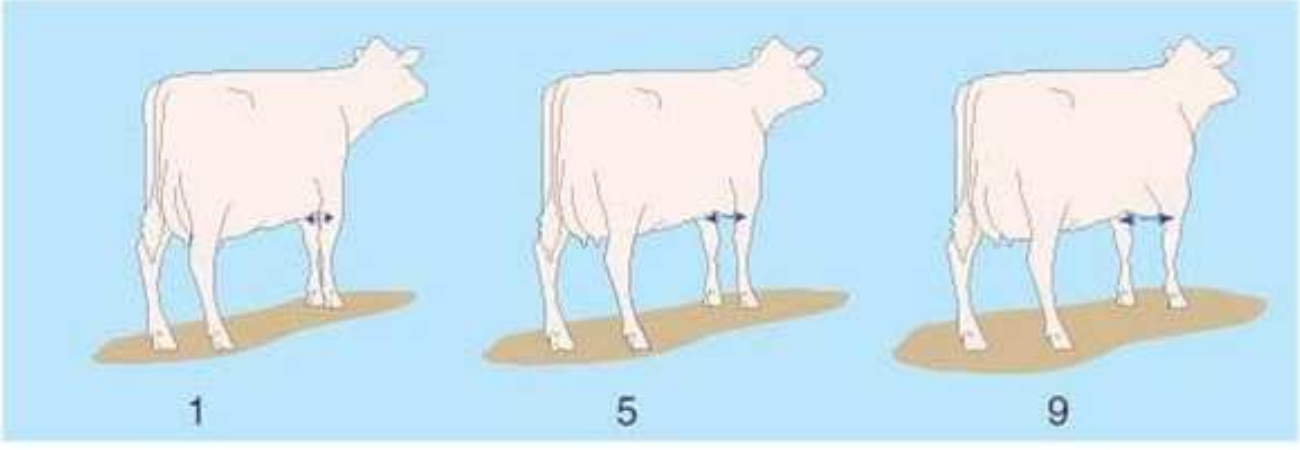

ĐỘ SÂU BỤNG – CƠ THỂ

Mã: PC

Cách gọi tên hai trạng thái đối nghịch của chỉ số : nông/sâu.

Định nghĩa: là khoảng cách tối đa theo chiều cao giữa đỉnh của mỏm xương sống và phần thấp nhất của mạng mỡ, không phụ thuộc vào chiều cao của bò.

Cách đánh giá: kĩ thuật viên đứng ở bên cạnh thẳng với bò và đánh giá khoảng cách này theo mặt cắt như hình vẽ sau đó qui đổi khoảng cách giữa đỉnh mỏm xương sống và phần thấp nhất của mạng mỡ theo thang điểm từ 1 tới 9, tỷ lệ thuận: khoảng cách ngắn cho điểm thấp, dài cho điểm cao.

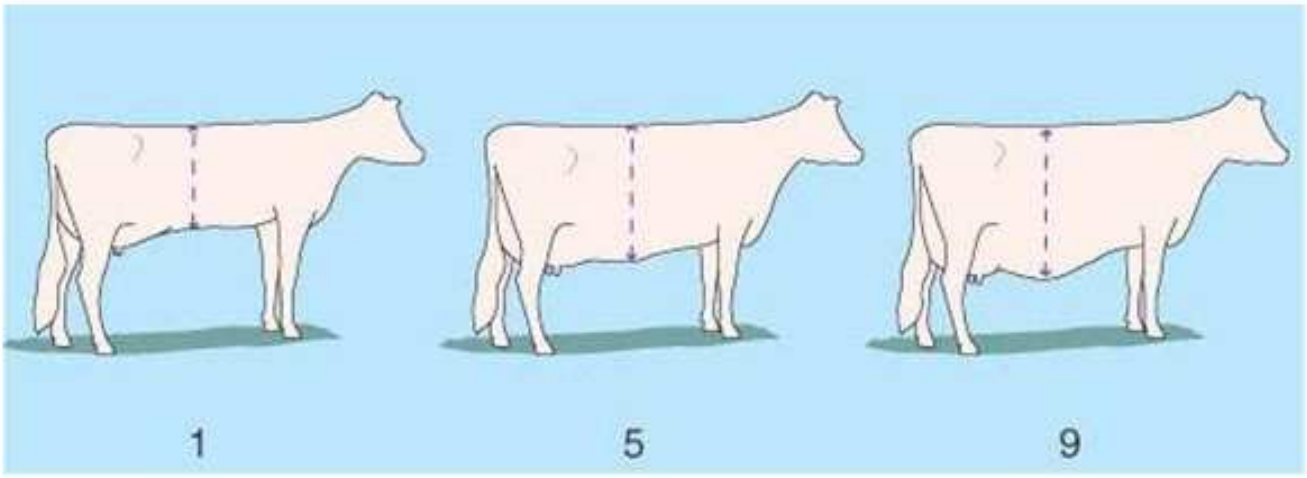

HÌNH DÁNG

Mã: AC

Cách gọi tên hai trạng thái đối nghịch của chỉ số : tròn/ xương xương.

Định nghĩa: hình dáng liên quan tới việc cho sữa, độ nghiêng của xương sườn về phía sau, khoảng cách giữa các xương sườn này và kích cỡ của bộ xương.

Cách đánh giá : Cho điểm từ 1 tới 9. Cho điểm cao nhất khi xương sườn nghiêng rất nhiều về phía sau, các xương này xa nhau và bộ xương đẹp. Cho điểm thấp nhất khi xương sườn nghiêng ít, gần nhau và bộ xương nhìn thô.

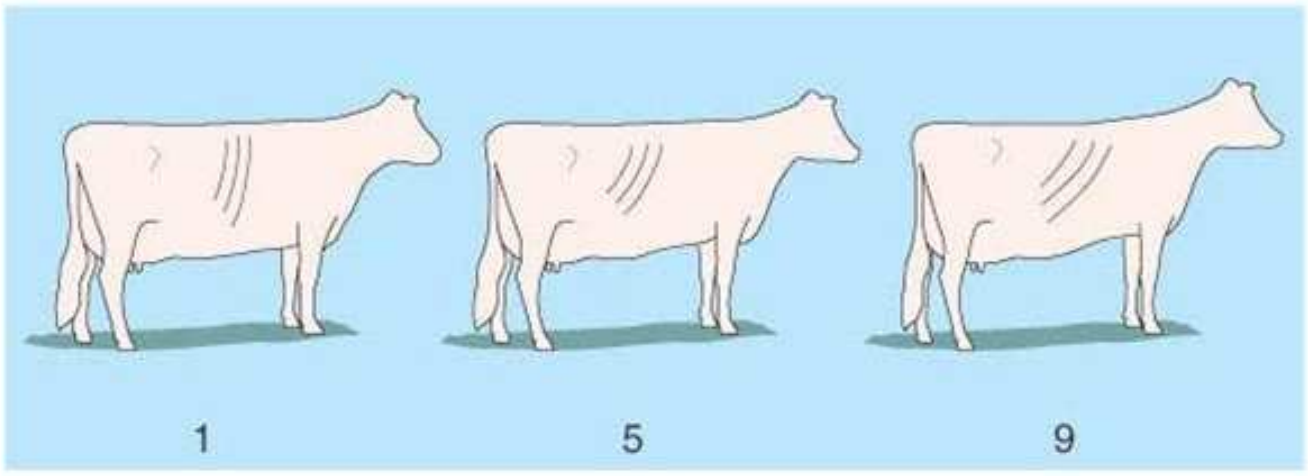

Các chỉ số liên quan tới xương chậu

ĐỘ RỘNG GIỮA HAI ĐỐT HÁNG

Mã: IS

Cách gọi tên hai trạng thái đối nghịch của chỉ số :hẹp/rộng

Định nghĩa: khoảng cách giữa hai điểm nhô ra của đốt háng

Cách đánh giá : kĩ thuật viên đứng phía sau bò và đánh giá khoảng cách giữa hai điểm nhô ra của đốt háng, cho điểm 1 nếu khoảng cách này bé nhất và điểm 9 nếu khoảng cách này rộng nhất.

Bảng qui đổi giữa điểm (từ 1 tới 9) và khoảng cách (tính bằng cm)

Điểm	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Khoảng cách	<=17	18	19	20	21	22	23	24	>=25

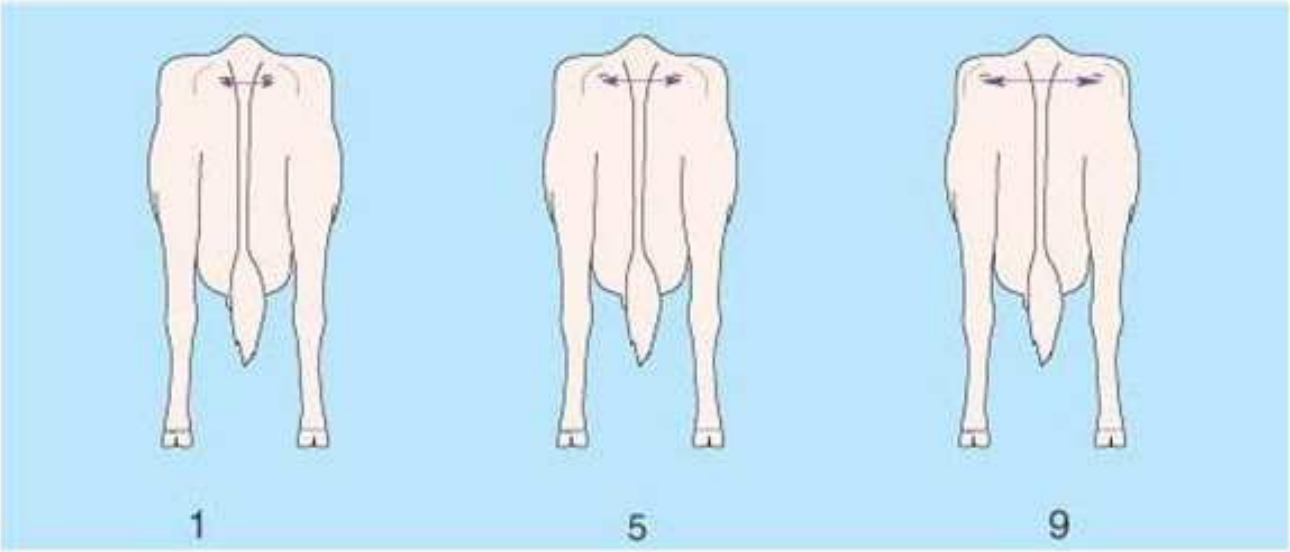

ĐỘ NGHIÊNG KHUNG CHẬU

Mã : IB

Cách gọi tên hai trạng thái đối nghịch của chỉ số :nghiêng vào trong / nghiêng ra ngoài

Định nghĩa: góc tạo thành từ đường ngang và đường chạy từ điểm nhô ra trên háng tới đốt háng Bò được quan sát theo mặt cắt nói trên.

Cách đánh giá : kĩ thuật viên đứng bên cạnh vật nuôi

Điểm cao nhất là điểm 9, dành cho khung chậu rất nghiêng, có nghĩa là đốt háng ở rất thấp, điểm thấp nhất (1) khi bò có khung chậu dốc vào trong, có nghĩa là đốt háng ở vị trí cao. Cho 4 điểm nếu như góc tạo thành giữa hai đường theo định nghĩa là 0, tương đương với khung chậu ngang

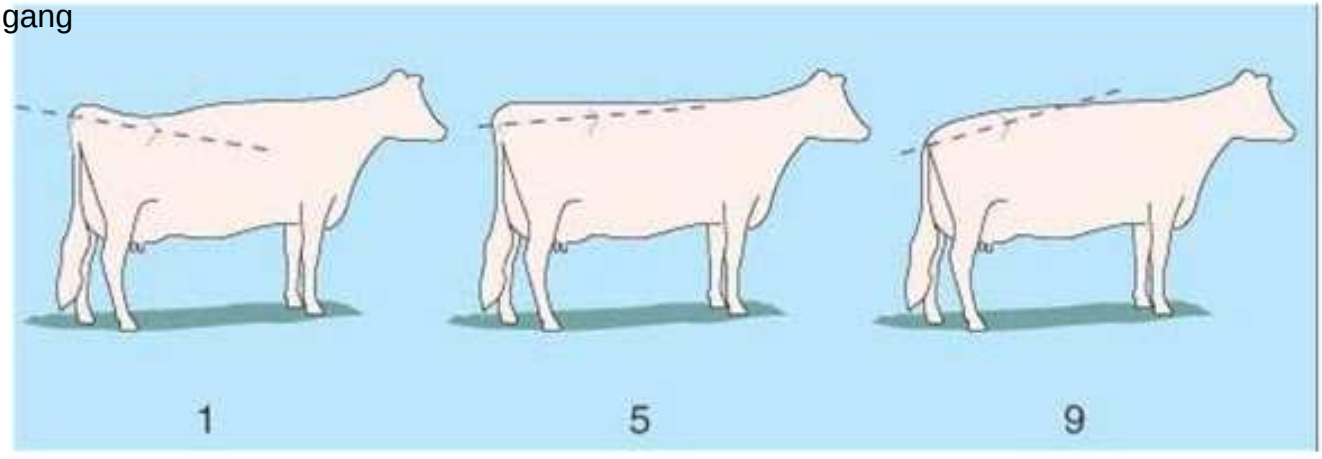

Các chỉ số liên quan tới chi

GÓC KHUỶU CHÂN

Mã: AJ

Cách gọi tên hai trạng thái đối nghịch của chỉ số : thẳng/ cong

Định nghĩa : góc ở khớp khuỷu chân nhìn từ bên cạnh.

Cách đánh giá : kĩ thuật viên đứng ở vị trí để có góc nhìn như hình vẽ sau đó đánh giá góc đó khi bò đứng yên ở tư thế tự nhiên.

Điểm thấp nhất là (1) tương ứng với có xuất hiện góc đóng, có nghĩa là khuỷu chân rất cong. Điểm cao nhất là (9) tương ứng với góc mở, có nghĩa là khủyu chân rất thẳng.

GÓC CHÂN

Mã: PI

Cách gọi tên hai trạng thái đối nghịch của chỉ số: góc mở/ góc đóng

Định nghĩa: là góc tạo thành từ mặt trước của móng với mặt đất nếu nhìn như trong hình vẽ.

Cách đánh giá: kĩ thuật viên đánh giá góc này khi đứng bên cạnh vật nuôi.

Cho điểm cao nhất (9) cho góc mở rộng nhất và điểm thấp nhất (1) cho góc hẹp nhất (tương đương với chân đứng thẳng hay đứng cong).

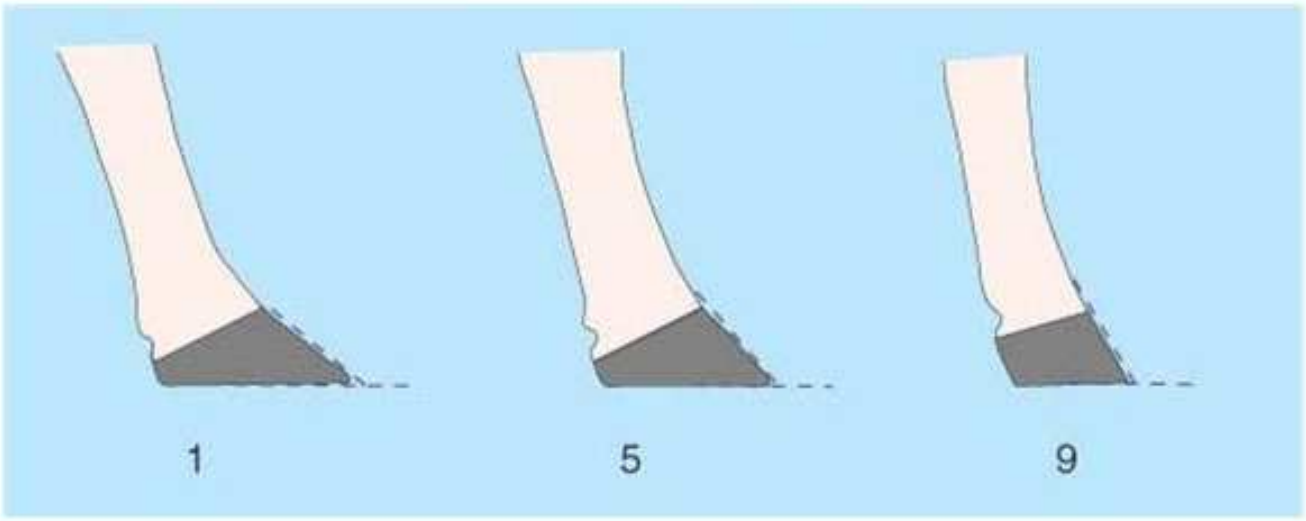

CHI SAU NHÌN TỪ PHÍA SAU

Mã: MR

Cách gọi tên hai trạng thái đối nghịch của chỉ số : chân khoèo ngửa/ chân song song

Định nghĩa : phương thẳng đứng của chân sau nhìn từ phía sau

Cách đánh giá: kĩ thuật viên đánh giá góc tạo thành từ các đường thẳng chạy qua móng bò tiếp xúc với mặt đất.

Cho điểm cao nhất (9) khi các đường này song song với nhau và cho điểm thấp nhất (1) khi các điểm giao này gần với vật nuôi.

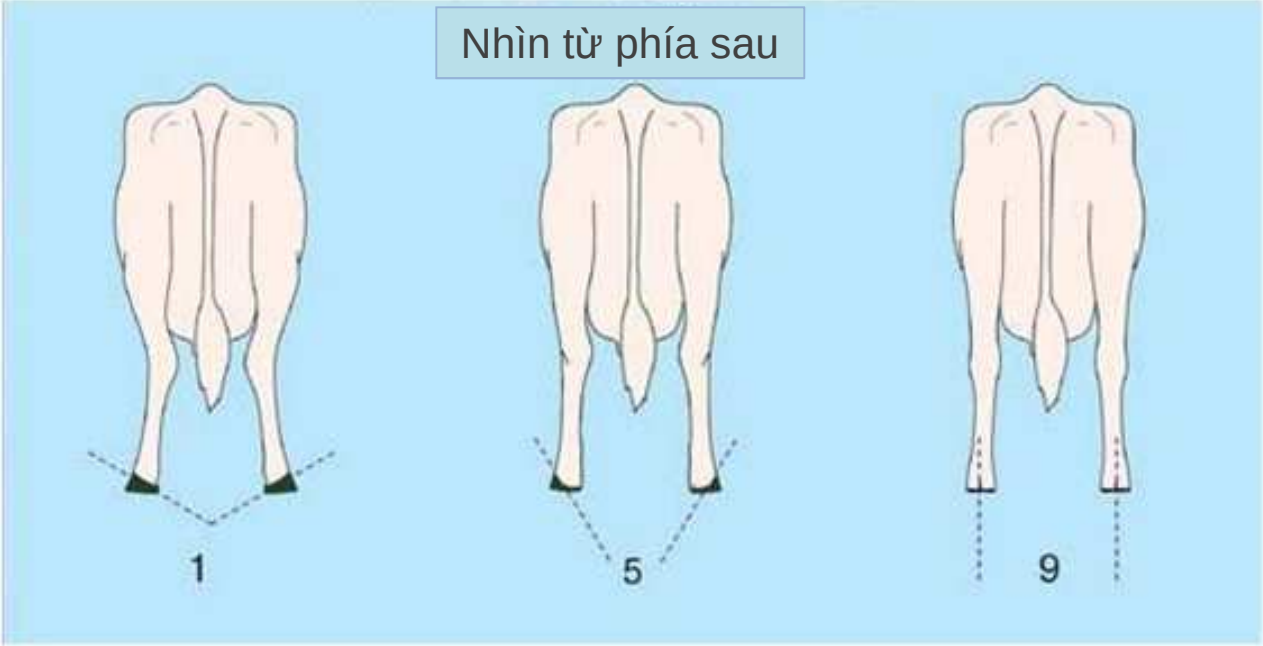

DI CHUYỂN

Mã: LO

Cách gọi tên hai trạng thái đối nghịch của chỉ số : khó/ dễ.

Định nghĩa : đánh giá khả năng di chuyển, đi lại khó hay dễ.

Cách đánh giá : Kĩ thuật viên đi bên cạnh và phía sau bò để đánh giá cách bò đi lại, di chuyển.

Cho điểm từ 1 tới 9 tương đương với khả năng di chuyển nhanh nhẹn hay chậm chạp, các chi cử động bình thường, thẳng, gọn gàng. Cho điểm 9 khi bò di chuyển thoải mái nhất.

Các chỉ số mới được đưa vào bộ tiêu chuẩn từ năm 2007

THỂ TRẠNG

Mã : EC
Cách gọi tên hai trạng thái đối nghịch của chỉ số: gầy/béo
Định nghĩa : cho điểm những khu vực có dự trữ mỡ trên cơ thể mà chúng ta nhìn được
Cách đánh giá: Kĩ thuật viên đứng bên cạnh bò và đánh giá tình trạng bao phủ thịt, mỡ trên sống lưng và các mỏm ngang. Kĩ thuật viên phải đứng ở đằng sau bò để quan sát độ đầy của khung chậu và hố đuôi. Đánh giá tổng hợp khi đứng chéo ¾ phía sau thân bò.

Điểm 1: nhìn rõ sống lưng, mỏm ngang lộ rõ từng chỗ một và hai hố đuôi rất sâu.

Điểm 5: có thể vẽ được một đường sống lưng không nhấp nhô, có lộ mỏm ngang, có thể nhìn thấy chỗ đuôi bám vào cơ thể bò.

Điểm 9: không nhìn thấy sống lưng, mỏm ngang và hố đuôi. Không nhìn thấy xương nữa.

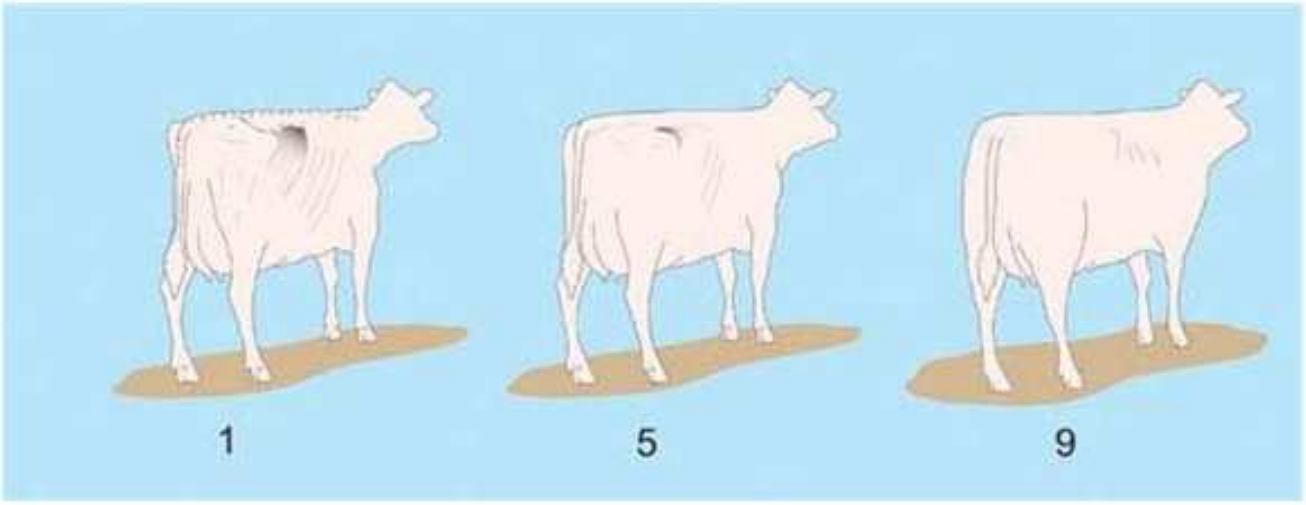

Các đặc điểm khác

TỐC ĐỘ VẮT

Mã : TR

Cách gọi tên hai trạng thái đối nghịch của chỉ số : rất chậm/ rất nhanh

Định nghĩa : người chăn nuôi đánh giá lưu lượng sữa chảy khi vắt sữa

Cách đánh giá: kĩ thuật viên lấy thông tin từ người chăn nuôi về tốc độ vắt sữa sau đó mã hóa thông tin này trên thang điểm từ 1 tới 5, điểm 1 tương ứng với tốc độ vắt sữa rất chậm và điểm 5 tương ứng với tốc độ vắt sữa rất nhanh.

TÍNH TÌNH

Mã: TE

Cách gọi tên hai trạng thái đối nghịch của chỉ số: rất hung dữ/ rất hiền lành

Định nghĩa: người nuôi đánh giá tính tình của vật nuôi, có dễ quản lý hay không.

Cách đánh giá: kĩ thuật viên thu thập các thông tin dạng này từ người chăn nuôi, có tính toán đến thứ bậc của bò trong đàn, sau đó mã hóa thông tin này trên thang điểm từ 1 tới 5, điểm 1 tương ứng với tính tình rất hung dữ và điểm 5 tương ứng tính tình rất hiền lành.